

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022
nguồn ngân sách địa phương và thông qua phương án
phân bổ vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022.*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND
tỉnh về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng
5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND
tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 1832/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa
phương và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung
ương; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh
tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương là 2.235,646 tỷ đồng; cụ thể như sau:

1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 769,31 tỷ đồng; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 341,31 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 5,93 tỷ đồng; bố trí cho 12 dự án.

- Thực hiện dự án: 335,38 tỷ đồng, trong đó bố trí cho 11 dự án chuyên tiếp, 06 dự án khởi công mới, Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương, hỗ trợ ngân hàng chính sách và 02 nhiệm vụ quy hoạch.

b. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428 tỷ đồng.

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất.

Tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là 1.283,536 tỷ đồng; trong đó:

- a. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 697,07 tỷ đồng; cụ thể:
 - Vốn chuẩn bị đầu tư: 12,18 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án.
 - Vốn điều tiết về các địa phương (10%): 61,758 tỷ đồng (không tính phần vốn 30% do không trích nộp vào quỹ đất tỉnh dành để đầu tư).
 - Bố trí kinh phí hực thu năm 2019, 2020: 170,708 tỷ đồng.
 - Thực hiện dự án: 452,424 tỷ đồng, trong đó bố trí 02 dự án hoàn thành trước năm 2022, bố trí cho 16 dự án chuyển tiếp, 02 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia.
- b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 586,466 tỷ đồng; cụ thể:
 - Dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia lai (10%): 58,646 tỷ đồng.
 - Vốn để lại đầu tư: 369,474 tỷ đồng.
 - Nguồn 30% không trích nộp về quỹ phát triển đất dành để đầu tư: 158,346 tỷ đồng.

3. Xổ số kiến thiết: 147 tỷ đồng; trong đó:
 - Vốn chuẩn bị đầu tư: 5,02 tỷ đồng, bố trí cho 07 dự án.
 - Thực hiện dự án: 141,98 tỷ đồng, bố trí cho 08 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới.
 - Đối với dự án Xây dựng hệ thống E-Learning (học trực tuyến), chỉ bố trí đủ vốn đầu tư thí điểm 01 trường do UBND tỉnh lựa chọn tại Nghị quyết số 358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng hệ thống E-Learning (học trực tuyến). Sau khi hoàn thành thí điểm một trường, Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hiệu quả của dự án, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến và trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Bội chi ngân sách: 35,8 tỷ đồng.

5. Đối với Dự án Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, giao UBND tỉnh bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án để hoàn tất các thủ tục đầu tư nhằm đảm bảo triển khai dự án ngay trong năm 2022.

(Kèm theo biểu 1, 2 và phụ lục 1, 2, 3,4)

Điều 2. Thống nhất kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 là 1.247,205 tỷ đồng, trong đó:

1. Vốn trong nước: 1.021,69 tỷ đồng, cụ thể:
 - Vốn chuẩn bị đầu tư: 48,37 tỷ đồng, bố trí cho 16 dự án.

- Vốn thực hiện dự án: 973,32 tỷ đồng, trong đó bố trí 511,988 tỷ đồng cho 08 dự án chuyển tiếp, 461,332 tỷ đồng cho 08 dự án khởi công mới, trong đó có 03 dự án bố trí sớm hơn thời gian quy định để tranh thủ nguồn vốn trung ương.

(2). Vốn nước ngoài: 225,515 tỷ đồng phân bổ cho 04 dự án chuyển tiếp.

(kèm theo biểu 3, 4,5 và phụ lục 5)

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Biểu 1**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 Trung ương giao	Kế hoạch năm 2022 địa phương giao	Ghi chú
1	2	3	5	6
1	Vốn ngân sách địa phương	2,103,110	2,235,646	
a.	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827,310	769,310	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư		341,310	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư		428,000	
b.	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1,100,000	(1) 1,283,536	
	Trong đó:			
-	Phân bổ vốn theo dự án		1,283,536	
	+ Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		697,070	
	+ Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		586,466	
c.	Xổ số kiến thiết	140,000	147,000	
d.	Bội chi ngân sách địa phương	35,800	35,800	

(1) Trong đó: Không bao gồm chi phí bồi thường, đền bù GPMB là 67.534 triệu đồng.

Biểu 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Tổng số			Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TỔNG SỐ					6,304,127	4,729,635	1,928,332	1,906,191	2,235,646	2,235,646	-	-				
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ					2,777,545	1,227,493	742,130	739,989	769,310	769,310	-	-				
A.I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư					2,777,545	1,227,493	314,130	311,989	341,310	341,310	-	-				
A.I.1	Chuẩn bị đầu tư									5,930	5,930	-	-		Chi tiết tại phụ lục 3		
A.I.2	Vốn thực hiện dự án									335,380	335,380	-	-				
I	Quốc phòng					75,935	75,935	46,160	46,160	21,654	21,654	-	-				
(1)	Dự án hoàn thành năm 2022					69,935	69,935	45,800	45,800	16,014	16,014	-	-				
1	Sh04-GL2017			2018-2022		32,409	32,409	21,400	21,400	7,914	7,914			Bộ CHQS tỉnh			
2	Sh05-GL2016			2018-2022		37,526	37,526	24,400	24,400	8,100	8,100			Bộ CHQS tỉnh			
(2)	KCM năm 2022					6,000	6,000	360	360	5,640	5,640	-	-				
1	Đường vào căn cứ hậu cần Đak SoMei, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	L=2,6km; đường giao thông nông thôn cấp B; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2022	391/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 4749/QĐ-BCH ngày 29/6/2021; 249/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2021	6,000	6,000	360	360	5,640	5,640			Bộ CHQS tỉnh			
II	Khoa học công nghệ					40,000	40,000	5,280	5,280	25,000	25,000	-	-				
(1)	Dự án hoàn thành năm 2022					20,000	20,000	5,000	5,000	15,000	15,000	-	-				
1	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Pleiku	Nhà đo lường thí nghiệm DTXD 181,4m2; nhà đặt bình chuẩn hạng 1 DTXD 78,9m2; nhà xe ô tô, kho đặt quả chuẩn DTXD 120m2; hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2021-2022	301/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 1087/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	20,000	20,000	5,000	5,000	15,000	15,000			Sở Khoa học Công nghệ			
(2)	KCM năm 2022					20,000	20,000	280	280	10,000	10,000	-	-				
1	Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quỹ gen	Pleiku	Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của Trung tâm bảo tồn quỹ gen; Đầu tư hoàn thiện máy móc, thiết bị còn thiếu cho Khu thực nghiệm khoa học và Công nghệ; Khu nhà bảo tồn gen và nuôi cấy mô 2 tầng DTXD 390,0m2; DTS 762,0m2.	2022-2023	423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/QĐ-SKHCHN ngày 30/6/2021; 1087/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	20,000	20,000	280	280	10,000	10,000			Sở Khoa học Công nghệ			
III	Các hoạt động kinh tế					2,628,310	1,091,558	262,290	260,149	281,726	281,726	-	-	-			
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					1,699,190	635,905	151,925	149,784	120,454	120,454	-	-				
(1)	Dự án hoàn thành năm 2022					1,192,852	576,771	132,836	132,836	110,424	110,424	-	-				
1	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thị xã, thành phố	Đầu tư đường thôn, đường liên thôn, đường ngõ xóm, đường hẻm khu dân cư, đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng	2021-2025	280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	1,000,000	500,000	100,000	100,000	100,000	100,000			UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 10/12/2020		
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Gia Lai	Đầu tư CSHT kết nối để phát triển ngành cà phê bền vững	2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192,852	76,771	32,836	32,836	10,424	10,424			Sở NN&PTNT			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
													Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ đọng XDCB
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					506,338	59,134	19,089	16,948	10,030	10,030	-	-			
1	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	Các huyện, thị xã, thành phố	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	2011-2021 và 2023		82,338	26,134	19,089	16,948	2,930	2,930					
1.1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).		Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	-	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38,271	9,406	7,747	7,747	1,347	1,347			BQLRPH Hà Ra		
1.2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang, .		Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	-	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21,999	4,970	3,312	3,312	651	651			Ban QLRPH Mang Yang		
1.3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch		Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	-	183/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9,286	4,831	2,457	2,457	293	293			BQLRPH Ia Puch		
1.4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba		Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	-	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT	12,782	6,926	3,432	3,432	639	639			Ban QLRPH Nam Sông Ba		
2	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.736ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lâm sinh 100km; hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững 10.736ha	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424,000	33,000	-	-	7,100	7,100			Sở NN&PTNT		
III.2	Giao thông					638,300	178,300	33,658	33,658	44,000	44,000	-	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2022					508,300	48,300	33,108	33,108	14,000	14,000	-	-	-		
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	Pleiku, Chư Prông, Chư Păh	Hợp phần 1: cải thiện kết nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần và quản lý giao thông Hợp phần 3: phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thể chế	2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508,300	48,300	33,108	33,108	14,000	14,000			Sở KH&ĐT		
(2)	Dự án KCM năm 2022					130,000	130,000	550	550	30,000	30,000	-	-	-		
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường Vành đai 1 - giai đoạn 2) dài 843m; Bn=22,5m; Bm=7,5m; dải phân cách 2m; vỉa hè 13m. Đường quy hoạch từ ngã tư Ngõ Quyền - Nguyễn Văn Trỗi đến đường Vành đai 1 dài 983m; Bn=30m; Bm=21m; vỉa hè 9m. Đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến đường Ngõ Quyền dài 948m; Bn=15,5m; Bm=7,5m; vỉa hè 8m. Hệ thống thoát nước	2022-2024	386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	130,000	130,000	550	550	30,000	30,000			UBND thị xã Ayun Pa		
III.3	Công nghệ Thông tin					210,000	210,000	26,657	26,657	60,381	60,381	-	-	-		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					140,000	140,000	26,257	26,257	40,000	40,000	-	-	-		
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	Gia Lai	Đầu tư trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng; đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng nền tảng, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đô thị thông minh; đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử, chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140,000	140,000	26,257	26,257	40,000	40,000			Sở Thông tin Truyền thông		
(2)	Dự án KCM năm 2022					70,000	70,000	400	400	20,381	20,381	-	-	-		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
													Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ đọng XDCB
1	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia ở tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, thành lập bản đồ địa hình cập nhật chính xác về hiện trạng địa hình và địa vật ở tỷ lệ 1/2.000 cho thành phố Pleiku, thị xã An Khê và một phần thị xã Ayun Pa; bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 trên phạm vi đô thị trung tâm huyện, phục vụ cho các nhiệm vụ của tỉnh. Nâng cao khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, trao đổi, tích hợp thông tin giữa các thành phần trong hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường, giữa hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường với các hệ thống thông tin của các Sở ban ngành khác trên địa bàn tỉnh.	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 161/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2021; 1081/QĐ-UBND ngày 05/12/2021	70,000	70,000	400	400	20,381	20,381			Sở TNMT		
III.4	Quy hoạch						76,619	63,154	29,860	29,860	32,881	32,881	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2022						71,661	58,196	29,860	29,860	27,923	27,923	-	-		
1	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Tỉnh Gia Lai		2020-2022	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020; 1148/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	71,661	58,196	29,860	29,860	27,923	27,923			Sở KH&ĐT	Thời gian bố trí vốn theo QĐ 1015/QĐ-TTg ngày 04/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ	
(2)	Dự án KCM năm 2022						4,958	4,958	-	-	4,958	4,958	-	-		
1	Lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai đến năm 2045	Đức Cơ	479/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	2022	479/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	4,958	4,958			4,958	4,958			BQL khu kinh tế tỉnh		
III.5	Công trình công cộng						4,200	4,200	190	190	4,010	4,010	-	-		
(1)	Dự án KCM năm 2022															
1	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quảng trường Đại Đoàn Kết	Pleiku	Di dời trạm biến áp 800kV công viên Lý Tự Trọng; nâng công suất 02 trạm biến áp từ 320kV lên 630kV (trạm biến áp Lý Tự Trọng và trạm biến áp Lê Lợi); xây dựng mới 02 tủ hạ áp công suất 400kVA; 02 tủ hạ áp công suất 250kVA; xây dựng mới 02 tủ dao cách ly và 01 tủ liên lạc; xây dựng mới đường dây 0.4 cấp điện cho các tủ điện; các phụ kiện có liên quan	2022	404/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 274/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 217/QĐ-SKHĐT ngày 04/11/2021	4,200	4,200	190	190	4,010	4,010			BQL các DA ĐTXD tỉnh		
III.6	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã								20,000	20,000	20,000	20,000	-	-		
1	Chi cho ngân hàng chính sách								20,000	20,000	20,000	20,000			Chi nhánh NHCS XH tỉnh Gia Lai	
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước						33,300	20,000	400	400	7,000	7,000	-	-	-	
(1)	Dự án KCM năm 2022						33,300	20,000	400	400	7,000	7,000		-		
1	Trụ sở Huyện ủy, UBNDTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa.	Đak Đoa	Trụ sở Huyện ủy: công trình cấp II, 03 tầng, DTS 1.200m2 Trụ sở UBNDTTQ và các đoàn thể: Công trình cấp II, 03 tầng DTS 750m2 Các hạng mục phụ	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1039/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	33,300	20,000	400	400	7,000	7,000			UBND huyện Đak Đoa		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Tổng số			Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
A.2	Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư							428,000	428,000	428,000	428,000				Chi tiết tại phụ lục 1		
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					3,364,082	3,339,642	1,084,672	1,064,672	1,283,536	1,283,536	-	-				
B.1	Tiền sử dụng đất tính đầu tư					2,047,761	2,023,321	575,087	555,087	697,070	697,070	-	-				
B.1.1	Chuẩn bị đầu tư									12,180	12,180				Chi tiết tại phụ lục 3		
B.1.2	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính					1,316,321	1,316,321	152,561	152,561	84,600	84,600	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					1,316,321	1,316,321	152,561	152,561	84,600	84,600	-	-				
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai		Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	152,561	152,561	84,600	84,600			Sở TNMT			
B.1.3	Các hoạt động kinh tế					709,440	685,000	369,046	349,046	355,924	355,924	-	-				
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					-	-	-	-	80,000	80,000	-	-				
(1)	Dự án KCM năm 2022					-	-	-	-	80,000	80,000	-	-				
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia									80,000	80,000						
I.2	Giao thông					709,440	685,000	369,046	349,046	275,924	275,924	-	-				
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2022					44,440	20,000	20,098	98	19,902	19,902	-	-				
1	Sửa chữa nâng cấp đường liên huyện Pleiku-Đak Đoa-Chư Sê (đoạn ngã ba La Sơn đến trung tâm xã Ia Tiêm km0+00-km7+100)	Pleiku-Đak Đoa-Chư Sê	L=7,1km, cấp IV miền núi	2020-2021	627/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	44,440	20,000	20,098	98	19,902	19,902			BQL các DA ĐTXD tỉnh	Thanh toán khối lượng hoàn thành		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					505,000	505,000	268,948	268,948	236,022	236,022	-	-				
1	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài khoảng 3,61Km; chi giới xây dựng 30n; mặt đường rộng 21m (kể cả dải phân cách rộng 2m); hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124,000	124,000	62,448	62,448	61,522	61,522			UBND thành phố Pleiku			
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Tổng chiều dài tuyến L=1,73Km, Bn=20m, Bm= 10m.	2021-2022	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30,000	30,000	20,000	20,000	10,000	10,000			UBND thị xã An Khê			
3	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	L=870m; Bn=24m; Bm=15m; hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30,000	30,000	18,000	18,000	12,000	12,000			UBND huyện Chư Sê			
4	Đường Phan Bội Châu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	Chư Prông	Tuyến đường dài 140,7m, Bn=9m; Bm=7m; trong đó có 01 cầu bê tông cốt thép dài 34,7m rộng 10m, và các hạng mục phụ	2021-2022	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHDT ngày 30/5/2021	14,500	14,500	8,000	8,000	6,500	6,500			UBND huyện Chư Prông			
5	Đường giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	L=7,77km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B	2021-2022	326/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21,000	21,000	12,500	12,500	8,500	8,500			UBND huyện Phú Thiện			
6	Đường liên xã Ia Bàng – Pa Pét, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Công trình giao thông cấp IV L=9,1Km; Bn=6,5m; Bm=5,5m	2021-2022	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20,000	20,000	10,000	10,000	10,000	10,000			UBND huyện Đak Đoa			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
													Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ đọng XDCB
7	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Tổng chiều dài tuyến L=2.795,5m; Bn=20m; Bm=10,5m.	2021-2022	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55,000	55,000	25,000	25,000	30,000	30,000		UBND huyện Kbang			
8	Đường vào làng Đê Kôn, xã H'ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	L=6,6Km; Bm=3,5 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đồng dân cư Km0+Km3+700); Bn=5-6,5m (Bn=6,5m áp dụng cho các đoạn có gia cố rãnh dọc).	2021-2022	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34,000	34,000	17,000	17,000	17,000	17,000		UBND huyện Mang Yang			
9	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	L=1,41km, mặt đường rộng 17,6m kể cả giải phân cách rộng 2m, rãnh thoát nước rộng 0.3mx2=0.6m, nền đường rộng Bn= 25m.	2021-2022	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23,000	23,000	11,000	11,000	12,000	12,000		UBND huyện Đak Pơ			
10	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Tổng chiều dài 4,3km; đoạn tuyến thuộc bản đồ quy hoạch thị trấn Chư Ty dài 0,93km, Bn=11,5-15,2m, Bm=10,5m, mặt đường bê tông nhựa; Đoạn tuyến thuộc bản đồ quy hoạch xã Ia Dok dài 3,37km, Bn=9,5m, Bm=6m, mặt đường bê tông nhựa	2021-2022	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59,000	59,000	30,000	30,000	29,000	29,000		UBND huyện Đức Cơ			
11	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Tổng chiều dài tuyến thiết kế L=9,75Km; Bn=7,5m; Bm=5,5m mặt đường bê tông nhựa; công trình thoát nước	2021-2022	322/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50,000	50,000	30,000	30,000	20,000	20,000		UBND huyện Ia Grai			
12	Đường quy hoạch giao thông Đ2; Đ3 kết hợp kênh mương thoát nước, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Xây dựng 02 tuyến đường Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 541,25m	2021-2022	324/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 99/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14,500	14,500	10,000	10,000	4,500	4,500		UBND huyện Kông Chro			
13	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,2km, đường cấp IV miền núi	2021-2022	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30,000	30,000	15,000	15,000	15,000	15,000		UBND huyện Ia Pa			
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						160,000	160,000	80,000	80,000	20,000	20,000	-	-		
1	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	L=3Km; mặt đường rộng 21m; dải phân cách 2m; vỉa hè rộng 2x5=10m	2021-2024	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90,000	90,000	45,000	45,000	10,000	10,000		UBND huyện Chư Păh			
2	Đường phía Đông thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	L=6,61km, Bn= 9,5m; Bm=7,5m, mặt đường bê tông nhựa	2021-2023	331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70,000	70,000	35,000	35,000	10,000	10,000		UBND huyện Chư Pưh			
B.1.4	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.						16,000	16,000	780	780	9,820	9,820	-	-		
(1)	Các dự án KCM năm 2022						16,000	16,000	780	780	9,820	9,820	-	-		
1	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	Krông Pa, Chư Pah, Đak Đoa	- Trụ sở BQL RPH Ia Rсай: Nhà làm việc 01 tầng, DTXD 320m2; nhà công vụ 01 tầng DTXD 130m2, các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Ia Ly: Nhà làm việc 02 tầng, DTXD 195m2 DTS 380m2 và các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Đak Đoa:Nhà làm việc 2 tầng, DTXD 190m2, DTS 350m2; Nhà ở công vụ 1 tầng DTXD 130m2 , các hạng mục phụ	2022-2023	406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 255/QĐ-SKHĐT ngày 02/12/2021	12,000	12,000	600	600	6,000	6,000		BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
2	Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	Đak Đoa	+ Nhà làm việc: Công trình cấp III, 1 tầng; DTS 296m². + Nhà công vụ: Công trình cấp III, 1 tầng; DTXD: 150 m². + Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 275/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 257/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2021	4,000	4,000	180	180	3,820	3,820		BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
B.1.5	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						6,000	6,000	3,200	3,200	2,080	2,080	-	-		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Tổng số			Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2022					6,000	6,000	3,200	3,200	2,080	2,080	-	-				
1	Trường THCS Nguyễn Du, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà đa năng cấp III 01 tầng DTXD 408m2; nhà học bộ môn cấp II, 02 tầng DTXD 348m2; nhà vệ sinh, sân bê tông	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6,000	6,000	3,200	3,200	2,080	2,080			UBND huyện Đắk Pơ	Thanh toán khối lượng hoàn thành		
B.1.6	Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư			-	-	-	-	49,500	49,500	61,758	61,758	-	-		UBND tỉnh phân bổ chi tiết		
B.1.7	Bổ trí kinh phí xử lý hạt thu năm 2019, 2020									170,708.183	170,708.183	-	-		Chi tiết tại phụ lục 4		
B.2	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư					1,316,321	1,316,321	509,585	509,585	586,466	586,466	-	-				
I	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính					1,316,321	1,316,321	50,959	50,959	58,646	58,646	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					1,316,321	1,316,321	50,959	50,959	58,646	58,646	-	-				
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	50,959	50,959	58,646	58,646			Sở TNMT			
II	Vốn để lại cho đầu tư							458,626	458,626	369,474	369,474	-	-				
III	Nguồn vốn 30% không trích nộp về quỹ đất tỉnh năm 2022 dành để đầu tư	Các huyện, thị xã, thành phố								158,346	158,346	-	-	Các huyện, thị xã, thành phố	Chi tiết tại phụ lục 2		
C	XO SỐ KIẾN THIẾT					162,500	162,500	51,430	51,430	147,000	147,000	-	-				
C.1	Vốn chuẩn bị đầu tư									5,020	5,020	-	-		Chi tiết tại phụ lục 3		
C.2	Vốn thực hiện dự án				-	162,500	162,500	51,430	51,430	141,980	141,980	-	-				
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					78,500	78,500	1,690	1,690	52,790	52,790	-	-				
(1)	Các dự án KCM năm 2022					78,500	78,500	1,690	1,690	52,790	52,790	-	-				
1	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học 12 phòng + 2 phòng chức năng; 03 tầng DTXD 540m2, DTS 1.614m2; thiết bị và các hạng mục phụ	2022	363/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 273/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 244/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2021	11,000	11,000	510	510	10,490	10,490			BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
2	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã An Khê (xây dựng mới)	An Khê	Nhà học hiệu bộ 2 tầng DTXD 300m2 DTS 612m2; Nhà học lý thuyết, nhà học bộ môn, thư viện 03 tầng DTXD 820m2; DTS 2.591m2; trang thiết bị và các hạng mục phụ.	2022-2023	371/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 280/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 1016/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	28,000	28,000	480	480	28,000	28,000			BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
3	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 405m2, DTS 1260m2; cầu nối giữa các phòng chức năng; Trang thiết bị dạy và học, các hạng mục phụ	2022-2023	369/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 281/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 251/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2021	10,500	10,500	500	500	10,000	10,000			BQL các dự án ĐTXD tỉnh			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Tổng số			Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
4	Xây dựng hệ thống E-learning (học trực tuyến)	Pleiku	Trang bị 08 phòng học đa phương tiện; 08 phòng học trực tuyến, hội nghị truyền hình; trang bị hệ thống phần mềm E-learning, đào tạo trực tuyến, kho học liệu bài học, bài giảng	2022-2023	358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 159/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021; 1095/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	29,000	29,000	200	200	4,300	4,300			Sở Giáo dục Đào tạo	Đầu tư thí điểm tại Trường THPT chuyên Hùng Vương		
II	Y tế, dân số và gia đình					84,000	84,000	1,950	1,950	74,490	74,490	-	-				
(1)	Dự án KCM năm 2022						84,000	84,000	1,950	1,950	74,490	74,490	-	-			
1	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Khoa khám bệnh 02 tầng DTXD 500m2; DTS 1000m2 Khoa dược 02 tầng DTXD 200m2; DTS 400m2 Các hạng mục phụ, trang thiết bị y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 277/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 1088/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	20,000	20,000	560	560	11,610	11,610			BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
2	Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Khoa ngoại sản 02 tầng DTXD 410m2; DTS 830m2 Khoa nội nhi nhiễm 02 tầng DTXD 480m2; DTS 960m2 Trang thiết bị y tế; Các hạng mục phụ	2022-2023	381/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 278/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 1015/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	20,000	20,000	560	560	19,440	19,440			BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
3	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm DTXD: 250m², DT sân: 520 m²; Khu điều trị nội nhi DTXD: 480 m², DT sân: 960 m²; Khu phòng mổ DTXD: 270 m², DT sân: 550 m²; Cải tạo mở rộng khoa dược DTXD: 340 m²; Hệ thống PCCC, tháo dỡ hiện trạng và các hạng mục phụ.	2022-2023	409/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 279/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 1086/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	20,000	20,000	560	560	19,440	19,440			BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
4	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	Pleiku	Đầu tư xây dựng mới 02 hệ thống xử lý chất thải rắn y tế, công nghệ xử lý không đốt (vi sóng). Công suất mỗi hệ thống 45-50kg/giờ	2022-2023	419/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 156/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021; 1047/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	24,000	24,000	270	270	24,000	24,000			BQL các dự án ĐTXD tỉnh			
III	Các hoạt động kinh tế							47,790	47,790	14,700	14,700	-	-				
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi							47,790	47,790	14,700	14,700	-	-				
(1)	Dự án khởi công mới năm 2022							47,790	47,790	14,700	14,700	-	-				
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							47,790	47,790	14,700	14,700			UBND các huyện, thị xã, thành phố			
D	Bội chi ngân sách							50,100	50,100	35,800	35,800	-	-		UBND tỉnh phân bổ chi tiết		

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2,140,000	428,000	
1	Thành phố Pleiku	271,840	54,368	
2	Thị xã An Khê	115,370	23,074	
3	Thị xã Ayun Pa	115,385	23,077	
4	Huyện K'Bang	116,130	23,226	
5	Huyện Đak Đoa	125,585	25,117	
6	Huyện Chư Păh	115,695	23,139	
7	Huyện Ia Grai	123,815	24,763	
8	Huyện Mang Yang	110,440	22,088	
9	Huyện Kông Chro	127,250	25,450	
10	Huyện Đức Cơ	106,770	21,354	
11	Huyện Chư Prông	141,845	28,369	
12	Huyện Chư Sê	152,915	30,583	
13	Huyện Đăk Pơ	81,185	16,237	
14	Huyện Ia Pa	107,980	21,596	
15	Huyện Krông Pa	132,055	26,411	
16	Huyện Phú Thiện	98,475	19,695	
17	Huyện Chư Puh	97,265	19,453	

Phụ lục 2
TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Kinh phí không tích nộp về quỹ phát triển đất của tỉnh dành để đầu tư	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và trừ kinh phí không tích nộp về quỹ phát triển đất của tỉnh dành để đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)x10%	(7)=((5)-(6))*30%	(8)=(5)-(7)	(9)
	TỔNG CỘNG	1,500,000	67,534	1,432,466	143,246	386,766	1,045,700	
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (đăng ký)	654,000	67,534	586,466	58,646	158,346	428,120	
1	Thành phố Pleiku	338,600	13,900	324,700	32,470	87,669	237,031	
2	Huyện Đăk Đoa	15,000	2,000	13,000	1,300	3,510	9,490	
3	Thị xã An Khê	65,325	5,304	60,021	6,002	16,206	43,815	
4	Thị xã Ayun Pa	7,500		7,500	750	2,025	5,475	
5	Huyện Chư Sê	50,000		50,000	5,000	13,500	36,500	
6	Huyện Chư Păh	25,000	3,600	21,400	2,140	5,778	15,622	
7	Huyện Ia Grai	34,000	11,600	22,400	2,240	6,048	16,352	
8	Huyện Mang Yang	8,000	1,476	6,524	652	1,762	4,762	
9	Huyện Chư Prông	15,000	10,000	5,000	500	1,350	3,650	
10	Huyện Chư Pưh	40,000	12,000	28,000	2,800	7,560	20,440	
11	Huyện Khang	7,000	-	7,000	700	1,890	5,110	
12	Huyện Kông Chro	1,975	1,654	321	32	87	234	
13	Huyện Đức Cơ	24,000	2,000	22,000	2,200	5,940	16,060	
14	Huyện Đăk Pơ	8,000	1,000	7,000	700	1,890	5,110	
15	Huyện Ia Pa	1,600	-	1,600	160	432	1,168	
16	Huyện Krông Pa	10,000	3,000	7,000	700	1,890	5,110	
17	Huyện Phú Thiện	3,000	-	3,000	300	810	2,190	
II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	846,000		846,000	84,600	228,420	617,580	
	Trong đó:							
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư						61,758	
	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư						555,822	

Ghi chú: Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

Phụ lục 3

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
I	Cân đối theo tiêu chí					619,500	611,500	5,930	
1	Sh07	Gia Lai		2023-2025	415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5357/QĐ-BCH ngày 19/7/2021	40,000	40,000	610	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
2	Sh06	Gia Lai		2023-2025	416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5356/QĐ-BCH gày 19/7/2021	40,000	40,000	590	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
3	Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Pleiku	Đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ khoa học công nghệ; Đầu tư máy móc, thiết bị test kiểm tra sản phẩm; hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm; văn phòng hàng rào kỹ thuật trong thương mại; Đào tạo nhân lực tiếp nhận công nghệ thông tin ứng dụng khoa học và công nghệ, nhân lực chuyên sâu và sử dụng hệ thống quản lý; Xây dựng trang Web cơ sở dữ liệu định hướng nông nghiệp thông minh, tích hợp kết nối với các mạng tiên khu vực và quốc tế; Cập nhật, bổ sung nguồn thông tin dữ liệu nông nghiệp thông minh trong nước và trên thế giới.	2023-2024	407/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 175/QĐ-SKHCN ngày 20/8/2021	20,000	20,000	180	Sở Khoa học Công nghệ
4	Điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Điều tra, thu thập thông tin, lập danh mục, định danh một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên diện tích rừng tỉnh Gia Lai; phân tích được chất một số loại dược liệu quý hiếm; xây dựng quy trình nhân giống sơ bộ một số loài thực vật quý hiếm; đề xuất giải pháp quản lý, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mua sắm các trang thiết bị cấp cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác bảo tồn. Xây dựng Khu thực nghiệm bảo tồn nguồn gen tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.	2023-2025	403/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-CCKL ngày 15/7/2021	10,000	10,000	260	Chi cục Kiểm lâm

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
5	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	Pleiku	Hệ thống âm thanh di động đạt tiêu chuẩn phục vụ tối đa 10.000 người, màn hình LED outdoor 24m ²	2023	375/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 189/QĐ-SKHĐT	10,000	10,000	120	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch
6	Phòng trưng bày Không gian văn hoá công nghệ Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	Cải tạo, chuyển đổi các phòng thành không gian riêng nhằm trưng bày không gian văn hóa công nghệ Tây Nguyên 431m ² ; Cải tạo, hoàn thiện một số phòng chức năng khác và hoàn thiện hệ thống trang, thiết bị.	2025	410/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 269/QĐ-SVHTTDL ngày 24/8/2021	3,500	3,500	160	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch
7	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình	Pleiku	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình, bao gồm: Hệ thống camera phóng viên và bộ dựng; thiết bị phim trường; thiết bị phim trường ảo; hệ thống đèn phim trường và phòng key; hệ thống âm thanh và thiết bị phụ trợ cho phim trường khán giả; hệ thống màn hình LED và thiết bị phụ trợ; vật tư phụ kiện lắp đặt và chi phí khác	2023	352/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 192/QĐ-SKHĐT ngày 10/9/2021	18,000	18,000	110	Đài phát thanh và Truyền hình
8	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài 3,1km; nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dải phân cách rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2339/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	190,000	190,000	1,400	UBND thành phố Pleiku
9	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Đường Trần Quốc Toàn L=2,2Km; Bn=20m; Bm=10,5m (kể cả dải rãnh), vỉa hè 9,5m. Đường Tôn Đức Thắng L=1,8Km; Bn=34m; Bm=14,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 17,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	349/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 3098/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	120,000	120,000	940	UBND thị xã An Khê
10	Đường nội thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Xây dựng 04 tuyến đường nội thị thị trấn Chư Sê: Đường Đinh Tiên Hoàng L=1,8km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Đường Trần Khánh Dư L=1,55km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Lê Duẩn L=0,56km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Âu Cơ L=0,42km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	351/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 135/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	120,000	120,000	820	UBND huyện Chư Sê

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
11	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m2, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	356/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 475/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	24,000	20,000	390	UBND huyện Chư Păh
12	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m2, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	357/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 38/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	24,000	20,000	350	UBND huyện Kông Chro
II	Tiến sử dụng đất					1,244,000	1,236,000	12,180	
13	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	300,000	300,000	1,840	BQL các DA ĐT XD tỉnh
14	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện đối với 40 sông, 106 suối và 61 hồ là khu vực cấm mốc bảo vệ nước mặt tỉnh Gia Lai đã được công bố, cụ thể: Hồ chứa tự nhiên phải cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước 57 hồ, hồ chứa nước thủy lợi 04 hồ (danh mục tại Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 03/5/2017)	2023-2024	374/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021	53,000	45,000	120	Sở Tài nguyên Môi trường
15	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị tổng chiều dài 4.680m	2023-2025	412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	40,000	40,000	570	UBND huyện Ia Grai
16	Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm Nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài L=4,1Km, nền đường rộng 30m, mặt đường rộng 19m; dải phân cách rộng 2m, vỉa hè rộng 4,5x2=9m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	387/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2340/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	160,000	160,000	1,140	UBND thành phố Pleiku
17	Đường nội thị thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Đường vành đai thị trấn Kông Chro dài 5,7km; Bn=9m; Bm=7m; lề đường rộng 2m. Đường Nguyễn Trãi dài 1,1km; Bn=25m; Bm=15m; vỉa hè rộng 10m. Đường quy hoạch D7 dài 0,326km; Bn=11,5m; Bm=6m; vỉa hè rộng 5,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 37/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90,000	90,000	940	UBND huyện Kông Chro

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
18	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường Tô Vĩnh Diện L= 0,66km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè 9m. Đường Trần Hưng Đạo L= 0,925km; Bn=17,5m; Bm=10,5m; vỉa hè 7m. Đường quy hoạch D2 L=1,25km; Bn=30m; Bm=14m; vỉa hè 16m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	355/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 287/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	80,000	80,000	530	UBND huyện Krông Pa
19	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.874m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	426/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1426/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	75,000	75,000	800	UBND huyện Chư Prông
20	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị trong khu trung tâm hành chính huyện Đak Đoa với tổng chiều dài 3,522km; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	382/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1466/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	70,000	70,000	510	UBND huyện Đak Đoa
21	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Đường A1 vào cụm công nghiệp huyện L= 2,1km; Bn=9m; Bm=7m; cầu BTCT rộng 9m Đường vào xã Chư A Thai L=1,07km; Đường vào xã Ia Yeng L= 1,3km; Đường vào xã Ia Piar L= 1,8km; Đường vào xã Ia Sol L= 2km; đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	395/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	70,000	70,000	1,580	UBND huyện Phú Thiện
22	Đường liên xã huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Xây dựng các tuyến đường liên xã và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông: Đường từ thị trấn Đak Pơ đi xã Yang Bắc, Tân An L=5,6Km, cấp A đường GTNT Đường liên xã Tân An, Yang Bắc đi Đông Trường Sơn L=11,2Km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ núi Đá lửa thôn An Định xã Cư An đến xã Kông Long Khong huyện Kbang L=3,3km; cấp A đường GTNT	2024-2026	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1318/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	70,000	70,000	1,710	UBND huyện Đăk Pơ
23	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Xây dựng 5 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5470m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	422/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1099/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	66,000	66,000	580	UBND huyện Mang Yang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
24	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Xây dựng 08 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5.204m;	2024-2026	397/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 212/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	60,000	60,000	570	UBND huyện Ia Pa
25	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=1,95Km, Bm= 10,5m; Bn=17,5m, vỉa hè rộng 3,5x2=7m	2025-2026	361/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1183/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	35,000	35,000	360	UBND huyện Đức Cơ
26	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường quy hoạch N1 L=1.100m; Bn=20m; Bm=10,5m; Đường quy hoạch D2 L=720m; Bn=14m; Bm=7,5m; Đường quy hoạch D3 L=740m; Bn=14m; Bm=7,5m	2025-2026	393/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 244/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	35,000	35,000	390	UBND huyện Kbang
27	Đường nội thị huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	Chư Puh	Xây dựng Đường Quang Trung và đoạn kết nối vào Quốc lộ 14 dài L=2,06Km; Bn=10m; Bm=7,5m; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2025-2026	424/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 56/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20,000	20,000	230	UBND huyện Chư Puh
28	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà thiếu nhi DTS 1.150m ² ; trang thiết bị và các hạng mục khác	2024-2025	348/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 324/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20,000	20,000	310	BQL các DA ĐT XD tỉnh
III	Xổ số kiến thiết					310,000	300,000	5,020	
29	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 480m ² , DTS 1.420m ² ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	366/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	10,000	10,000	480	BQL các DA ĐT XD tỉnh
30	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD 370m ² ; DTS 734m ² ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	362/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 321/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	6,000	6,000	330	BQL các DA ĐT XD tỉnh
31	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 370m ² , DTS 1.006m ² ; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2023	367/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 322/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	8,000	8,000	430	BQL các DA ĐT XD tỉnh
32	Trường THPT Trường Chinh, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 370m ² ; DTS 800m ² ; các hạng mục phụ	2024	365/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 323/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6,000	6,000	330	BQL các DA ĐT XD tỉnh

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú						
----------------	--	--	--	--	--	--

Phụ lục 4
DANH MỤC XỬ LÝ CÁC DỰ ÁN HỤT THU NĂM 2019, 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2022 (từ nguồn không trích nộp 30% nguồn tiền sử dụng đất năm 2022 vào Quỹ phát triển đất)				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
						Tổng số	Trong đó: NSDP		NSDP	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		
	Tổng số						170,708.183	170,708.183	-	-			
I	Năm 2019						121,597.041	121,597.041	-	-			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thị xã						114,020.000	114,020.000			UBND thị xã Ayun Pa, UBND các huyện Chư Păh, Phú Thiện, Ia Pa, Đăk Pơ, Mang Yang, Đăk Đoa, Đức Cơ, Kông Chro, Chư Puh, Chư Sê, Ia Grai, Chư Prông, Kbang	UBND tỉnh phân bổ chi tiết
2	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu đại chính trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	7,577.041	7,577.041			Sở TNMT	
II	Năm 2020						49,111.142	49,111.142	-	-	-		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu đại chính trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	20,825.862	20,825.862			Sở TNMT	
2	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Chiều dài tuyến L=8.380m	2012-2020	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017; 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412,009	64,988	235.292	235.292			UBND thị xã Ayun Pa	
3	Đường vào ba buôn xã Chư Đrăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005 L=10,81km mặt đường BTXM; Bn=6,5m, Bm = 3,5m (đoạn qua khu dân cư mặt đường rộng 5,5m, nền đường rộng 7,5m); hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang và công trình phòng hộ trên tuyến	2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39,100	39,100	4,687.560	4,687.560			UBND huyện Krông Pa	
4	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150,000	122,608	1,474.380	1,474.380			BQL các dự án ĐTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2022 (từ nguồn không trích nộp 30% nguồn tiền sử dụng đất năm 2022 vào Quỹ phát triển đất)				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó				
						Tổng số	Trong đó: NSDP		NSDP	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		
5	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m2, nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m2, KTX nam DTS 683 m3, KTX nữ DTS 596m2, nhà ăn, bếp DTXD 343 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30,000	30,000	4,303.670	4,303.670			BQL các dự án ĐTXD	
6	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 570m2, DTS 1026m2, nhà vệ sinh, hàng rào xây kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà đa năng, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bảo vệ, sân bê tông, nhà để xe...	2018-2020	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16,000	16,000	2,812.331	2,812.331			BQL các dự án ĐTXD	
7	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học 12 phòng: Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m2; nhà đa năng, DTXD 498 m2; các hạng mục phụ	2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14,990	14,990	3,000.000	3,000.000			UBND huyện Krông Pa	
8	Trường THPT Pleime, xã Ia Ga, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà hiệu bộ, 02 tầng,DTXD 261m2, DTS 471 m2; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTXD 390m2, DTS 699 m2; thiết bị và các hạng mục phụ.	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 131/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	6,000	6,000	2,584.646	2,584.646			BQL các dự án ĐTXD	
9	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421 m2, các hạng mục phụ	2019-2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3,000	3,000	1,500.000	1,500.000			UBND huyện Krông Pa	
10	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà đa năng cấp III 01 tầng DTXD 408m2; nhà học bộ môn cấp II, 02 tầng DTXD 348m2; nhà vệ sinh, sân bê tông	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6,000	6,000	400.000	400.000			UBND huyện Đắk Pơ	
11	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đắk Pơ	Đắk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450 m2, các hạng mục phụ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3,000	3,000	350.000	350.000			UBND huyện Đắk Pơ	
12	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456 m3, sân bê tông 1.135m2	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3,000	3,000	937.400	937.400			UBND huyện Phú Thiện	
13	Trường THCS Kpa Klong xã Hà Bàu, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m2, DTS 505m²; nhà học lý thuyết06 phòng 02 tầng, DTXD 307m2, DTS 575m²; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m2, DTS 680m²; sân bê tông, hệ thống PCCC, các hạng mục phụ; hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12,000	12,000	4,300.000	4,300.000			UBND huyện Đắk Đoa	
14	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	Kbang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m2; Nhà đa năng, DTXD 436 m2	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5,000	5,000	1,700.000	1,700.000			UBND huyện Kbang	

Biểu 3**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 Trung ương giao	Kế hoạch năm 2022 địa phương thông qua	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vốn ngân sách trung ương	1,247,205	1,247,205	
a	Vốn trong nước	1,021,690	1,021,690	
-	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,021,690	1,021,690	
	Trong đó			
+	Đầu tư dự án trọng điểm, liên kết vùng	225,000	225,000	
b	Vốn nước ngoài	225,515 ⁽¹⁾	225,515	

Ghi chú: (1) giải ngân theo kế hoạch được giao

Biểu 4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số			Trong đó	
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TỔNG SỐ					3,730,000	3,099,400	552,051	562,571	1,107,140	1,021,690	-	-				
A	Chuẩn bị đầu tư									48,370	48,370				Chi tiết tại phụ lục 4		
B	Thực hiện dự án					3,730,000	3,099,400	552,051	562,571	1,058,770	973,320	-	-				
I	Quốc phòng					140,000	140,000	1,500	1,500	40,000	40,000	-	-				
(1)	Dự án KCM năm 2022					140,000	140,000	1,500	1,500	40,000	40,000	-	-				
1	Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Ia Grai, Đức Co, Chư Prông	Tổng chiều dài toàn tuyến 24,8km đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm 3 tuyến: Tuyến 1: từ km176+650 quốc lộ 14C đến Trạm kiểm soát 383/Đồn Biên phòng 727 L= 6km. Tuyến 2: Từ Km191+750 quốc lộ 14C đến Đồn Biên phòng 731 L=7,3km. Tuyến 3: gồm các đoạn đường nhánh từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc L= 11,5km	2022-2024	385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021; 1011/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	140,000	140,000	1,500	1,500	40,000	40,000			BCH bộ đội biên phòng			
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					544,000	237,000	18,280	18,280	81,950	71,500	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					424,000	127,000	16,530	16,530	42,100	35,000		-				
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.736ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lâm sinh 100km; hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững 10.736ha	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424,000	127,000	16,530	16,530	42,100	35,000			Sở NNPTNT			
(2)	Dự án KCM năm 2022					120,000	110,000	1,750	1,750	39,850	36,500		-				
1	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh: Tuyên truyền bảo vệ rừng; Chương trình phát triển rừng; Chương trình phát triển du lịch sinh thái; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng; Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng. Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; Mua sắm dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị; Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng.	2022-2025	428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021; 1094/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	120,000	110,000	1,750	1,750	39,850	36,500			Sở NNPTNT	Dịch vụ môi trường rừng 3.350 triệu đồng, NSTU/ 36.500 triệu đồng		
III	Giao thông					3,001,000	2,677,400	532,271	542,791	921,820	846,820	-	-				
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2022					540,000	540,000	328,012	328,012	211,988	211,988	-	-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
						Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB								
1	Tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=21,5Km đường cấp V miền núi	2020-2022	214/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	140,000	140,000	77,000	77,000	63,000	63,000			BQL các DA ĐTXD tỉnh		
2	Đường liên huyện Chư Sê – Chư Puh – Chư Prông	Chư Sê, Chư Puh, Chư Prông	L=32,75Km đường cấp IV miền núi	2020-2022	216/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	320,000	320,000	178,216	178,216	141,784	141,784			BQL các DA ĐTXD tỉnh		
3	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kla huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường cấp IV, L=10,04km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2022	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80,000	80,000	72,796	72,796	7,204	7,204			UBND huyện Đức Cơ		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022						721,000	697,400	204,259	204,259	265,000	265,000	-	-		
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	Phú Thiện	Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,17Km trong đó cầu qua sông Ayun dài 177,3m, bề rộng cầu 8m	2020-2023	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 682/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	90,000	81,000	35,000	35,000	25,000	25,000			BQL các DA ĐTXD tỉnh		
2	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài tuyến L=6,618Km	2020-2023	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 670/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	146,000	131,400	1,200	1,200	-	-			UBND thành phố Pleiku	Chưa GPMB, giãn tiến độ thực hiện dự án	
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Tổng chiều dài tuyến khoảng 6,17km; đoạn Km0 - Km240 thảm bê tông nhựa mặt đường 7m, hệ thống thoát nước; đoạn Km0=240 - Km6+170: chi giới XD 30m, mặt đường bê tông nhựa 21m, dải phân cách 3m, vỉa hè 2x3=6m, hệ thống thoát nước, các hạng mục phụ	2021-2023	330/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185,000	185,000	60,000	60,000	125,000	125,000			BQL các DA ĐTXD tỉnh		
4	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đoạn Km0+00 - Km13+700: Bn=9m; Bm=6m; mặt đường bê tông nhựa; Đoạn Km33+200-Km47+050: Bn=7,5m; Bm=5,5m; mặt đường bê tông xi măng	2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150,000	150,000	58,059	58,059	40,000	40,000			BQL các DA ĐTXD tỉnh		
5	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Ia Grai	a.Thảm bê tông nhựa tăng cường và bổ sung các hạng mục phụ đoạn tuyến Km0-Km2+200m. b. Nâng cấp, cải tạo đoạn Km2+200-Km15+350m đạt cấp III theo TCVN 4054-2005: Bn=12m; Bm=11m; mặt đường bê tông nhựa; cầu, cống thoát nước bê tông cốt thép vĩnh cửu	2021-2023	316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150,000	150,000	50,000	50,000	75,000	75,000			BQL các DA ĐTXD tỉnh		
(3)	Dự án KCM năm 2022					1,740,000	1,440,000	-	10,520	444,832	369,832			-		
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku,Đa k Đoa, Chư Păh	L= 16km, Bn= 30m; Bm= 21m (bao gồm đan rãnh), dải phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3mx2=6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021;291/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	1,200,000	900,000		3,000	300,000	225,000			BQL các DA ĐTXD tỉnh		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số	Trong đó										
							Thu hồi các khoản ứng trước						Thanh toán nợ đọng XDCB				
2	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.637m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023- 2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 1096/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	90,000	90,000		1,580	30,000	30,000			UBND huyện Phú Thiện	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022		
3	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	Đường khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya L=6,41km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Đăk Tơ Ver đi xã Hà Tây L= 9,9km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Khươl đi xa Ia Phí L= 5,83km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Ka đi xa Ia Phí L=4,4km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ thị trấn Phú Hòa đi xã Nghĩa Hòa: Nhánh 1 (Km0 - Km3+800) L=3,8km; nhánh 2 (Km0 - Km1+700) L= 1,7km; Bn=11,7m; Bm=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023- 2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1091/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	100,000	100,000		2,490	32,832	32,832			UBND huyện Chư Păh	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022		
4	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cần và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Xây dựng tuyến đường dài 8,5km đạt cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm cầu, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.	2023- 2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	90,000	90,000		1,210	32,000	32,000			UBND huyện Krông Pa	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022		
5	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	L=2,73Km, nền đường rộng 35m , mặt đường rộng 21m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè rộng 11m	2022- 2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	260,000	260,000		2,240	50,000	50,000			UBND thành phố Pleiku			
IV	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					45,000	45,000			15,000	15,000		-				
(1)	Dự án KCM năm 2022					45,000	45,000	-	480	15,000	15,000		-				
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lâm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	Pleiku	Khu nhà sản xuất, hỗ trợ khởi nghiệp 1 tầng DTXD 473m2; khu hội nghị và làm việc 2 tầng DTXD 971m ² DTS 1.151m ² ; khu nhà trưng bày và hạ tầng thông tin khoa học công nghệ 2 tầng DTXD 367m ² ; DTS 706m ² ; Máy móc, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến; các hạng mục phụ	2022- 2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	45,000	45,000		480	15,000	15,000			Sở KH và CN			

Biểu 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ			235,367	0	0	219,936	494,018	0	0	446,000	250,878	0	0	225,515		
I	Các hoạt động kinh tế			235,367	0	0	219,936	494,018	0	0	446,000	250,878	0	0	225,515		
I.1	Ngành Nông nghiệp			93,463	-	-	79,000	204,341	-	-	178,515	110,878	-	-	99,515		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022			93,463	-	-	79,000	204,341	-	-	178,515	110,878	-	-	99,515		
b	Dự án nhóm B											-					
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	37,635			34,000	71,174			66,600	33,539			32,600	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)		WB	23,300			15,000	59,111			40,387	35,811			25,387	Sở NN&PTNT	
3	Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) tỉnh Gia Lai		WB	32,528			30,000	74,056			71,528	41,528			41,528	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
II.2	Ngành Giao thông			141,904	-	-	140,936	289,677	-	-	267,485	140,000	-	-	126,000		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm sau 2022			141,904	-	-	140,936	289,677	-	-	267,485	140,000	-	-	126,000		
b	Dự án nhóm B											-			-		
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai		ADB	144,936			140,936	289,677			267,485	140,000			126,000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

Phụ lục 5

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
I	Tổng số					2,910,000	2,810,000	48,370	
1	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng kè dài 1,925km dọc suối; nạo vét hết lớp thực vật, rác bần đảm bảo tạo được mặt nước trên lòng suối, xây dựng 02 đập ngăn nước trên suối, tạo thành 02 hồ chứa nước; xây dựng hệ thống kè dọc Suối và hệ thống đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, đường dạo bộ và cầu qua Suối hoàn chỉnh.	2023-2025	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	300,000	200,000	4,230	UBND thành phố Pleiku
2	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	Gia Lai	Hồ Đông Xuân cung cấp nước tưới sản xuất 470ha; Hồ Cà Tung cung cấp tưới cho diện tích 280ha; Hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi các hồ chứa nước: Tàu Dầu 2, Ia Rô, Plei Thor Ga, Plei Keo nhằm phát huy hết hiệu quả của các hồ chứa nước.	2023-2026	429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 420/QĐ-BQLDA ngày 17/8/2021	485,000	485,000	12,200	BQL các dự án ĐTXD
3	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	L=14km đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; cầu BTCT rộng 7m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 36/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100,000	100,000	1,540	UBND huyện Kông Chro
4	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	L=3,2km gồm 2 đoạn: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Văn Trỗi Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè rộng 8,5m. Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Đặng Thai Mai: tận dụng mặt đường bê tông xi măng cũ còn tốt, mở rộng hai bên bằng kết cấu bê tông xi măng, Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè rộng 8,5m Cầu BTCT DUL chiều rộng phần xe chạy 15m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	150,000	150,000	1,050	UBND thị xã An Khê
5	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường từ Quốc lộ 19 đi Công ty 74 L=4,5km; cầu BTCT rộng 8m. Đường từ thị trấn Chư Ty đi xã Ia Kriêng L= 5,05km. Đường từ ngã 3 kiểm lâm (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã Ia Nan L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 làng Gào xã Ia Lang L= 9,3km Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1182/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	100,000	100,000	1,650	UBND huyện Đức Cơ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
6	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường liên xã Ia Me, Ia Boong, Ia Drang - Bình Giáo L=22,9km; Đường liên xã Ia Drang - Ia O - Ia Puch L=17,8km. Đường liên xã Ia Tờr - Ia Vê L=10,22km; cầu BTCT rộng 8m. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước.	2023-2025	376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1425/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	110,000	110,000	3,350	UBND huyện Chư Prông
7	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Đường từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pong, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Bar Măih L= 26,5km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kông Htok đi xã Ayun L= 6km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 25 đi hồ Ayun Hạ L= 4,6km; đường giao thông nông thôn cấp B	2023-2025	392/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 136/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100,000	100,000	1,870	UBND huyện Chư Sê
8	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Đường từ xã Đê Ar đi xã Đăk Trôi (đoạn qua suối Kôi) L= 1,65km; Đường từ xã Đak Trôi huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L=5,66km; Đường vào trung tâm xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang đi xã Chợ Long, huyện Kông Chro (đường từ Trung tâm xã Kon Chiêng đến làng Đăk Ó và cụm dân cư 3 làng khối III) L= 10,6km; Đường vào vườn Quốc gia Kon Ka Kinh L= 15,2km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	421/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1098/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	90,000	90,000	2,040	UBND huyện Mang Yang
9	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Đường liên xã phía Bắc (đoạn Khu quy hoạch chợ đầu mối huyện Đak Đoa đi xã Đak Krong L= 16,2km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường liên xã phía Nam (đoạn từ Quốc lộ 19 đi xã Glar) L= 7,8km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Gang đi xã Hải Yang L= 8,3km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005 Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1473/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	100,000	100,000	1,910	UBND huyện Đak Đoa
10	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia pa	Xây dựng 03 tuyến đường liên xã cấp V miền núi; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Đường liên xã Ia Broăi - Chư Mố L=3,81km. Đường liên xã Ia Trốc - Ia Mron L= 3,498km. Đường liên xã Ia Mron - Ia Yeng dài 3,755km.	2023-2025	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	90,000	90,000	950	UBND huyện Ia Pa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
11	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Đường từ xã Ia Rong nối Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ Quốc lộ 14 xã Ia Le đi xã Ia Blứ L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ ngã ba Ia Le - Ia Blứ đi xã Ia Blứ L= 5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã Ia Phang L= 4,3 Km; Bn=9,5m; Bm=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 55/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	90,000	90,000	1,270	UBND huyện Chư Pưh
12	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Đường từ xã An Thành đi xã Yang Bắc L= 8,55km, cấp A giao thông nông thôn. Đường vành đai phía Bắc thị trấn Đak Pơ L= 4,35km; Bn=9,5m; Bm=7,5m; cầu BTCT L=86m, chiều rộng phần xe chạy 10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90,000	90,000	1,350	UBND huyện Đăk Pơ
13	Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao) thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L=6,95km gồm 02 đoạn: Km0-Km3+770m: Bn= 22m; Bm= 21m. Đoạn Km3+770 - Km6+950m: Bn= 27m; Bm=21m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 124/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	200,000	200,000	2,250	UBND thị xã Ayun Pa
14	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đường từ thị trấn Ia Kha đi các xã Ia Găng, Ia Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhịp 33m; Đường từ xã Ia Krăi đi xã Ia Khai L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhịp 18m; Đường từ xã Ia Tô đi xã Ia Pếch L= 11,76km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	408/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 836/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	120,000	120,000	2,790	UBND huyện Ia Grai
15	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường Trường Sơn Đông đi xã Krong L=31Km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Cầu bắc qua sông Ba chiều dài cầu 4 nhịp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m; đường hai đầu cầu dài 460m; Bn=13,5m; Bm=10,5m	2024-2026	398/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 245/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	135,000	135,000	2,410	UBND huyện Kbang

[illegible]